| | |
|---|---|
| **BỘ TÀI CHÍNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: 186/2012/TT-BTC | *Hà Nội, ngày 02 tháng 11 năm 2012* |

# THÔNG TƯ
## Quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật Hải quan số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP ngày 27/12/2010 của Chính phủ về đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính và thực hiện Công văn số 854/TTg-KSTT ngày 31/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc giải quyết khó khăn, vướng mắc của các Bộ, ngành trong quá trình thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mẫu tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh và chế độ in, phát hành, quản lý, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh.

**Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:**

1. Mẫu tờ khai hàng hóa quá cảnh (ký hiệu là HQ/2012-QC);

2. Mẫu phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh (ký hiệu là PLHQ/2012-QC);

3. Phụ lục hướng dẫn ghi các tiêu thức trên tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh.

**Điều 2. Quy định mẫu tờ khai và phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh**

1. Tờ khai hàng hóa quá cảnh (ký hiệu là HQ/2012-QC) và phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh (ký hiệu là HQ/2012-PLQC) được in song ngữ tiếng Việt Nam và tiếng Anh (dưới đây được gọi tắt là tờ khai và phụ lục tờ khai); mỗi loại tờ khai và phụ lục tờ khai gồm 02 bản (01 bản Hải quan lưu và 01 bản người khai hải quan lưu).

2. Tờ khai và phụ lục tờ khai có nền màu hồng và có dòng chữ "QC" trên nền tờ khai, phụ lục tờ khai; tờ khai và phụ lục tờ khai có kích thước là khổ A4 (21cm x 29,7cm).

3. Người khai hải quan sử dụng tờ khai và phụ lục tờ khai để làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh.

**Điều 3. Quy định chế độ in, phát hành và quản lý tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh**

1. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan:

a) Tổng cục Hải quan tổ chức in, phát hành và quản lý tờ khai, phụ lục tờ khai hàng quá cảnh.

b) Cấp phát tờ khai, phụ lục tờ khai cho Cục Hải quan tỉnh, thành phố theo định kỳ.

c) Thực hiện kiểm tra hoạt động cấp phát, quản lý tờ khai, phụ lục tờ khai theo thẩm quyền.

2. Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố:

a) Cấp phát tờ khai, phụ lục tờ khai cho từng Chi cục Hải quan trực thuộc (có sổ theo dõi số lượng cụ thể của từng Chi cục Hải quan) và hướng dẫn cụ thể việc quản lý, bảo quản, sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai.

b) Thực hiện kiểm tra hoạt động cấp phát, quản lý tờ khai, phụ lục tờ khai theo thẩm quyền.

c) Định kỳ báo cáo Tổng cục Hải quan về nhu cầu sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai.

3. Trách nhiệm của Chi cục Hải quan:

a) Tiếp nhận, quản lý, bảo quản tờ khai, phụ lục tờ khai theo hướng dẫn của Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

b) Hướng dẫn người khai hải quan sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai theo quy định tại Điều 4 Thông tư này.

c) Cấp phát tờ khai, phụ lục tờ khai cho người khai hải quan.

d) Thực hiện thu lệ phí hải quan đối với hàng hóa quá cảnh theo quy định.

đ) Thực hiện kiểm tra hoạt động cấp phát, quản lý tờ khai, phụ lục tờ khai theo thẩm quyền.

**Điều 4. Quy định sử dụng tờ khai, phụ lục tờ khai hàng hóa quá cảnh**

1. Người khai hải quan có thể kê khai trực tiếp trên tờ khai, phụ lục tờ khai hoặc kê khai theo định dạng chuẩn của tờ khai, phụ lục tờ khai trên máy tính và nội dung kê khai được in ra trên tờ khai (HQ/2012-QC), phụ lục tờ khai (HQ/2012-PLQC).

2. Người khai hải quan khi kê khai trực tiếp trên tờ khai, phụ lục tờ khai và cán bộ, công chức hải quan khi đăng ký số tờ khai, xác nhận kết quả kiểm tra thực tế hàng hóa, ký tên trên tờ khai, phụ lục tờ khai chỉ được sử dụng một loại mực, không dùng loại mực đỏ, bút chì hoặc các thứ mực dễ phai, không thể hiện rõ nội dung kê khai, đăng ký, xác nhận, không được tẩy xóa, sửa chữa nội dung đã kê khai, đăng ký, xác nhận trên tờ khai, phụ lục tờ khai.

**Điều 5. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/12/2012.

2. Bãi bỏ khoản 8, Điều 1 Quyết định số 1473/2002/QĐ-TCHQ ngày 24 tháng 5 năm 2002 về việc ban hành mẫu ấn chỉ nghiệp vụ hải quan của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan.

3. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện nội dung quy định tại Thông tư này./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**

**Phụ lục**

**HƯỚNG DẪN GHI CÁC TIÊU THỨC TRÊN TỜ KHAI, PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA QUÁ CẢNH**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 186/2012/TT-BTC ngày 02 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính)*

| Tiêu chí/ô trên tờ khai, phụ lục tờ khai | Nội dung hướng dẫn cụ thể |
|---|---|
| Góc trên bên trái tờ khai | Người khai hải quan kê khai tên Cục Hải quan, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai và làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa quá cảnh |
| Phần giữa tờ khai, phụ lục tờ khai | Số tờ khai, ngày đăng ký là số thứ tự của tờ khai hàng ngày tại từng Chi cục Hải quan; phụ lục số: là số thứ tự của từng phụ lục gắn kèm với từng tờ khai; công chức hải quan ghi đầy đủ số tờ khai, ký hiệu tên Chi cục Hải quan (nơi đăng ký tờ khai) theo trật tự: Số tờ khai và phụ lục tờ khai/Tên Chi cục đăng ký tờ khai/QC và PLQC. Riêng tên Chi cục đăng ký tờ khai có thể ghi mã Đội (code) theo quy định cụ thể của từng Chi cục |
| Góc trên bên phải tờ khai | Cán bộ đăng ký tờ khai hải quan, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức |
| Ô số 1 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ, đầy đủ tên (tổ chức, cơ quan, thương nhân, cá nhân là chủ sở hữu hàng hóa), địa chỉ, số chứng minh thư/hộ chiếu (nếu là cá nhân), mã số thuế (nếu là thương nhân) |
| Ô số 2 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ, đầy đủ tên, địa chỉ người vận chuyển hàng hóa quá cảnh |
| Ô số 3 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Số hợp đồng, ngày ký kết hợp đồng và ngày hết hạn của hợp đồng |
| Ô số 4 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Số giấy phép, ngày cấp giấy phép và ngày có hiệu lực của giấy phép hàng hóa quá cảnh |
| Ô số 5 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Số, ký hiệu container chứa hàng hóa quá cảnh và số lượng container. Trường hợp lô hàng quá cảnh được vận chuyển bằng nhiều container không thể khai hết trên tờ khai thì người khai có thể lập bảng kê chi tiết kèm theo tờ khai quá cảnh |

| Tiêu chí/ô trên tờ khai, phụ lục tờ khai | Nội dung hướng dẫn cụ thể |
|---|---|
| Ô số 6 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ (chỉ áp dụng đối với trường hợp hàng hóa quá cảnh có lưu kho tại Việt Nam): Địa điểm và thời gian lưu kho |
| Ô số 7 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Cảng và địa điểm xếp hàng |
| Ô số 8 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Tên, số hiệu của phương tiện vận tải nhập và ngày đến. Trường hợp lô hàng quá cảnh được vận chuyển bằng nhiều phương tiện không thể khai hết trên tờ khai thì người khai có thể lập bảng kê chi tiết kèm theo tờ khai quá cảnh |
| Ô số 9 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Số và ngày của vận tải đơn hoặc chứng từ tương đương |
| Ô số 10 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Tên cửa khẩu nhập |
| Ô số 11 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Tên cửa khẩu xuất |
| Ô số 12 tờ khai | Người khai hải quan kê khai rõ: Tên, số hiệu của phương tiện vận tải xuất và tuyến đường trong lãnh thổ Việt Nam. Trong trường hợp có nhiều phương tiện vận tải xuất thì lập bảng kê kèm theo tờ khai quá cảnh |
| Ô số 13 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai | Tên hàng, quy cách phẩm chất:<br>- Người khai hải quan kê khai, mô tả cụ thể hàng hóa (tên hàng hóa, quy cách phẩm chất hàng hóa) theo các chứng từ liên quan đến lô hàng.<br>a) Trường hợp lô hàng có trên 05 (năm) mặt hàng thì người khai hải quan kê khai tại ô số 13 như sau:<br>- Trên tờ khai hải quan: kê khai tổng số mặt hàng đã kê khai trên phụ lục tờ khai.<br>- Trên phụ lục tờ khai: kê khai, mô tả cụ thể từng mặt hàng.<br>b) Trường hợp lô hàng được áp vào 1 mã hàng hóa (HS code) nhưng trong lô hàng có nhiều chi tiết, nhiều mặt hàng thì người khai hải quan kê khai tại ô số 13 như sau:<br>- Trên tờ khai hải quan: Kê khai tên gọi chung của lô hàng.<br>- Được phép lập bản kê chi tiết; không phải kê khai trên phụ lục tờ khai |

| Tiêu chí/ô trên tờ khai, phụ lục tờ khai | Nội dung hướng dẫn cụ thể |
|---|---|
| Ô số 14 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai | Mã hàng hóa:<br>- Người khai hải quan kê khai mã số hàng hóa theo mã số hàng hóa tương ứng tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu ưu đãi do Bộ Tài chính ban hành.<br>- Trường hợp lô hàng có trên 05 (năm) mặt hàng thì người khai hải quan kê khai tại ô số 14 như sau:<br>+ Trên tờ khai hải quan: không kê khai trên tờ khai.<br>+ Trên phụ lục tờ khai: kê khai rõ, cụ thể mã số từng mặt hàng |
| Ô số 15 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai | Xuất xứ:<br>- Người khai hải quan căn cứ tên nước (nơi hàng hóa được chế tạo, sản xuất) thể hiện trên hàng hóa hoặc căn cứ giấy chứng nhận xuất xứ theo quy định và các tài liệu có liên quan đến lô hàng (nếu có) để kê khai tại ô số 15.<br>- Trường hợp lô hàng có trên 05 (năm) mặt hàng thì người khai hải quan kê khai tại ô số 15 như sau:<br>+ Trên tờ khai hải quan: không kê khai trên tờ khai.<br>+ Trên phụ lục tờ khai: kê khai rõ, cụ thể xuất xứ từng mặt hàng |
| Ô số 16 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai | Đơn vị tính:<br>- Người khai hải quan kê khai tên đơn vị tính của từng mặt hàng (ví dụ: cái, chiếc, bộ, kg, m…) đúng với đơn vị đo lường theo quy định tại Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.<br>- Trường hợp lô hàng có trên 05 (năm) mặt hàng thì người khai hải quan kê khai tại ô số 16 như sau:<br>+ Trên tờ khai hải quan: không kê khai trên tờ khai.<br>+ Trên phụ lục tờ khai: kê khai rõ, cụ thể đơn vị tính từ mặt hàng |
| Ô số 17 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai | Lượng hàng:<br>- Người khai hải quan kê khai số lượng, khối lượng/trọng lượng từng mặt hàng trong lô hàng thuộc tờ khai hải quan đang kê khai phù hợp với đơn vị tính tại ô số 16.<br>- Trường hợp lô hàng có trên 05 (năm) mặt hàng thì người khai hải quan thực hiện kê khai tại ô số 17 như sau:<br>+ Trên tờ khai hải quan: không kê khai trên tờ khai.<br>+ Trên phụ lục tờ khai: kê khai rõ, cụ thể lượng hàng từng mặt hàng |

| Tiêu chí/ô trên tờ khai, phụ lục tờ khai | Nội dung hướng dẫn cụ thể |
|---|---|
| Ô số 18 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai | Đơn giá nguyên tệ:<br>- Người khai hải quan kê khai giá ngoại tệ của một đơn vị hàng hóa theo đơn vị tính kê khai tại ô số 16.<br>- Trường hợp lô hàng có trên 05 (năm) mặt hàng thì người khai hải quan thực hiện kê khai tại ô số 18 như sau:<br>+ Trên tờ khai hải quan: không kê khai trên tờ khai.<br>+ Trên phụ lục tờ khai: kê khai rõ, cụ thể đơn giá nguyên tệ từng mặt hàng |
| Ô số 19 tờ khai | Trị giá nguyên tệ:<br>- Người khai hải quan kê khai trị giá nguyên tệ của từng mặt hàng, cụ thể như sau: (lượng hàng tại ô số 17) x (đơn giá nguyên tệ tại ô số 18).<br>- Trường hợp lô hàng có trên 05 (năm) mặt hàng thì cách kê khai tại ô số 19 như sau:<br>+ Trên tờ khai hải quan: kê khai tổng trị giá nguyên tệ của các mặt hàng kê khai trên phụ lục tờ khai.<br>+ Trên phụ lục tờ khai: kê khai rõ, cụ thể trị giá nguyên tệ từng mặt hàng |
| Ô số 20 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai | Các giấy tờ kèm theo:<br>Người khai hải quan kê khai các giấy tờ liên quan (bản chính/sao) đến lô hàng quá cảnh (nếu có) như: Hợp đồng quá cảnh, Vận tải đơn; Giấy phép quá cảnh, giấy phép lưu kho... |
| Ô số 21 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai | Cam kết của người khai hải quan:<br>- Nếu hàng hóa là của cá nhân thì người khai hải quan ký tên, ghi rõ họ tên, không phải đóng dấu tại ô số 21 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai;<br>- Nếu hàng hóa là của cơ quan, tổ chức, thương nhân thì người khai hải quan ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu tại ô số 21 tờ khai, Mục I phụ lục tờ khai |
| Ô số 22 tờ khai | Công chức hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất ghi ngày lô hàng tái xuất |
| Ô số 23 tờ khai | Ghi các tiêu chí như hướng dẫn tại ô số 13 của tờ khai |
| Ô số 24 tờ khai | Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất ghi lượng hàng thực tái xuất |

| Tiêu chí/ô trên tờ khai, phụ lục tờ khai | Nội dung hướng dẫn cụ thể |
|---|---|
| Ô số 25 tờ khai | Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất ghi lượng hàng còn lại chưa tái xuất |
| Ô số 26 tờ khai | Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất ghi tên cửa khẩu xuất |
| Ô số 27 tờ khai | Xác nhận của Lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập |
| Ô số 28 tờ khai | Xác nhận của Lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất |
| Ô số 29 tờ khai, Mục II phụ lục tờ khai | Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu nhập: Kiểm tra tình trạng bao bì, niêm phong hải quan, ghi nhận kết quả kiểm tra, ký tên đóng dấu công chức vào ô này |
| Ô số 30 tờ khai, Mục II phụ lục tờ khai | - Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất: Kiểm tra tình trạng bao bì, niêm phong hải quan, ghi Biên bản vi phạm, Quyết định xử lý (nếu có) và các nội dung khác. Ghi nhận kết quả kiểm tra, ký tên đóng dấu công chức vào ô này |
| Ô số 31 tờ khai | - Công chức tiếp nhận hồ sơ thanh khoản do người khai hải quan nộp và thực hiện thanh khoản tờ khai quá cảnh theo quy định hiện hành |
| Ô số 32 tờ khai | Công chức dán tem lệ phí hải quan |

**HẢI QUAN VIỆT NAM/VIETNAM CUSTOMS** **HQ/2012-QC**

**TỜ KHAI HÀNG HÓA QUÁ CẢNH/DECLARATION FOR GOODS IN TRANSIT**

(Bản Hải quan lưu/for Customs)

| | | |
|---|---|---|
| **TỔNG CỤC HẢI QUAN/ GENERAL DEPARTMENT OF VIETNAM CUSTOMS**<br>Cục Hải quan/Customs Department:.....<br>Chi cục Hải quan/Sub-Customs Department.....<br>..... | Tờ khai/Declaration No:.../QC<br>Ngày đăng ký/Date of registration:.....<br>Số lượng phụ lục tờ khai/ Number of Appendix:<br>.....<br>..... | Công chức đăng ký/Customs officer responsible for registration:.....<br>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, seal) |

**A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN/FOR DECLARANT**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Người khai hải quan/Declarant:<br>Tên/Name:.....<br>.....<br>Địa chỉ/Address:....<br>.....<br>Mã số thuế (nếu có)/ Tax code (if any):<br>..... | 2. Người vận chuyển/ Transporter (ghi rõ tên/name).....<br>.....<br>Địa chỉ/Address:.....<br>..... | 3. Hợp đồng quá cảnh/ Contract for goods in transit:<br>Số/No:.....<br>Ngày/Date:.....<br>Ngày hết hạn/Expiry date-d/m/y:.../.../20.....<br>..... | 4. Giấy phép quá cảnh/Permit for goods in transit:<br>Số/No:.....<br>Ngày/Date:.....<br>Ngày hiệu lực/Date of validity:.....<br>..... |
| 5. Số lượng container/Quantity of container:.....<br>Số, ký hiệu container/Number, notation of container:.....<br>.....<br>..... | | 6. Địa điểm, thời gian lưu kho/Place, period of storage:.....<br>.....<br>.....<br>..... | 7. Cảng, địa điểm xếp hàng/Port, Place for loading:....<br>.....<br>.....<br>..... |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8. Phương tiện vận tải nhập/Means of transportation of entry:.....<br>Tên số hiệu/Name of Number sign:.....<br>Ngày đến/date of arrival:.....<br>..... | 9. Vận tải đơn/ Bill of lading/Air way bill/.....<br>.....<br>Số/No:.....<br>Ngày phát hành/ Date of issue:.....<br>..... | 10. Cửa khẩu nhập/Entry checkpoint:<br>.....<br>.....<br>..... | 11. Cửa khẩu xuất/ Exit check-point:.....<br>.....<br>.....<br>..... | 12. Phương tiện vận tải xuất/Means of transportation of Exit:<br>Ngày đi/date of departure:.....<br>Tên số hiệu/Name of Number sign:<br>.....<br>Tuyến đường/line:...<br>..... |

| Số TT/ No | 13. Tên hàng, quy cách phẩm chất/ Name and description of goods | 14. Mã hàng hóa HS code | 15. Xuất xứ Country of Origin | 16. Đơn vị tính Measurement Unit | 17. Lượng hàng Quantity | 18. Đơn giá nguyên tệ Unit Price | 19. Trị giá nguyên tệ Value |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| | | | | | | **Tổng cộng/Total:** | |

| 20. Chứng từ kèm/attached documents : | 21. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên/I hereby declare and shall be responsible for the above submited information. |
|---|---|
| - Hợp đồng quá cảnh/Contract for goods in transit:.....<br>- Bản kê chi tiết/The detail of List:.....<br>.....<br>- Vận tải đơn nhập/Entry Bill of lading:...<br>.....<br>- Giấy phép quá cảnh/Permit for goods in transit:.....<br>- Khác/other:..... | Ngày/tháng/năm/(dd/mm/yyyy):..../..../.....<br>(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, full name and seal of declarant) |

**HẢI QUAN VIỆT NAM/VIETNAM CUSTOMS** **HQ/2012-QC**

**B. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN/FOR CUSTOMS**

| Ngày xuất/ Date of Exit | Tên hàng, quy cách phẩm chất/ Name and description of goods | Lượng hàng thực tái xuất/ Exactly quantity to re-export | Lượng hàng còn lại chưa tái xuất/ Quantity of remaining not to re-export | Cửa khẩu xuất/Exit checkpoint | Xác nhận của Chi cục Hải quan Cửa khẩu nhập/ Authentication by Sub-Customs Department of Entry checkpoint | Xác nhận của Chi cục Hải quan Cửa khẩu xuất/ Authentication by Sub-Customs Department of Exit checkpoint |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| | | | | | | |

| | |
|---|---|
| 29. Xác nhận của Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu nhập/Authentication by Customs officer responsible for examining on of Entry checkpoint:<br>(Ký, đóng dấu công chức/ Signature, seal) | 30. Xác nhận của Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất/Authentication by Customs officer responsible for examining on of Exit checkpoint:<br>(Ký, đóng dấu công chức/Signature, seal) |
| 31. Xác nhận thanh khoản của công chức Hải quan/Liquidity of Customs officer:<br>Ngày/tháng/năm/(dd/mm/yyyy):<br>...../...../.....<br>(Ký, đóng dấu công chức/ Signature, seal) | 32. Ô dán tem lệ phí hải quan/Place to stick Customs fees stamp: |

**HẢI QUAN VIỆT NAM/VIETNAM CUSTOMS** **HQ/2012-PLQC**

**PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA QUÁ CẢNH**
**APPENDIX DECLARATION FOR GOODS IN TRANSIT**

(Bản Hải quan lưu/for Customs)
Phụ lục số/Appendix No:.....
Tờ khai/Declaration No:...../QC;
Ngày đăng ký/Date of Registraion:.....

**I. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN/FOR DECLARANT**

| Số TT/ No | Tên hàng, quy cách phẩm chất/ Name and description of goods | Mã số hàng hóa HS code | Xuất xứ Country of Origin | Đơn vị tính Measurement Unit | Lượng hàng Quantity | Đơn giá nguyên tệ Unit Price | Trị giá nguyên tệ Value |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | |
| | | | | **Tổng cộng/Total:** | | | |

| | |
|---|---|
| Số lượng container/Quantity of container:<br>.....<br>Số, ký hiệu container/No, notation of container:<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên/I hereby declare and shall be responsible for the above submited information.<br>Ngày/tháng/năm/(dd/mm/yyyy):..../..../....<br>(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature and full name, seal of declarant) |

**II. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN/FOR CUSTOMS**

| | |
|---|---|
| Xác nhận của Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu nhập/Authentication by Customs officer responsible for examining on of Entry checkpoint:<br>(Ký, đóng dấu công chức/Signature, seal) | Xác nhận của Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất/Authentication by Customs officer responsible for examining on of Exit checkpoint:<br>(Ký, đóng dấu công chức/Signature, seal) |

**HẢI QUAN VIỆT NAM/VIETNAM CUSTOMS** **HQ/2012-QC**

**TỜ KHAI HÀNG HÓA QUÁ CẢNH/DECLARATION FOR GOODS IN TRANSIT**

(Bản người khai lưu/for Declarant)

| | | |
|---|---|---|
| **TỔNG CỤC HẢI QUAN/ GENERAL DEPARTMENT OF VIETNAM CUSTOMS**<br>Cục Hải quan/Customs Department:.....<br>Chi cục Hải quan/Sub-Customs Department.....<br>..... | Tờ khai/Declaration No:.../QC<br>Ngày đăng ký/Date of registration:.....<br>Số lượng phụ lục tờ khai/ Number of Appendix:<br>.....<br>..... | Công chức đăng ký/Customs officer responsible for registration:.....<br>(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu công chức/Signature, seal) |

**A. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN/FOR DECLARANT**

| | | | |
|---|---|---|---|
| 1. Người khai hải quan/Declarant:<br>Tên/Name:.....<br>.....<br>Địa chỉ/Address:....<br>.....<br>Mã số thuế (nếu có)/ Tax code (if any):<br>..... | 2. Người vận chuyển/ Transporter (ghi rõ tên/name).....<br>.....<br>Địa chỉ/Address:.....<br>..... | 3. Hợp đồng quá cảnh/ Contract for goods in transit:<br>Số/No:.....<br>Ngày/Date:.....<br>Ngày hết hạn/Expiry date-d/m/y:.../.../20.....<br>..... | 4. Giấy phép quá cảnh/Permit for goods in transit:<br>Số/No:.....<br>Ngày/Date:.....<br>Ngày hiệu lực/Date of validity:.....<br>..... |
| 5. Số lượng container/Quantity of container:.....<br>Số, ký hiệu container/Number, notation of container:.....<br>.....<br>..... | | 6. Địa điểm, thời gian lưu kho/Place, period of storage:.....<br>.....<br>.....<br>..... | 7. Cảng, địa điểm xếp hàng/Port, Place for loading:....<br>.....<br>.....<br>..... |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 8. Phương tiện vận tải nhập/Means of transportation of entry:.....<br>Tên số hiệu/Name of Number sign:.....<br>Ngày đến/date of arrival:.....<br>..... | 9. Vận tải đơn/ Bill of lading/Air way bill/.....<br>.....<br>Số/No:.....<br>Ngày phát hành/ Date of issue:.....<br>..... | 10. Cửa khẩu nhập/Entry checkpoint:<br>.....<br>.....<br>..... | 11. Cửa khẩu xuất/ Exit check-point:.....<br>.....<br>.....<br>..... | 12. Phương tiện vận tải xuất/Means of transportation of Exit:<br>Ngày đi/date of departure:.....<br>Tên số hiệu/Name of Number sign:<br>.....<br>Tuyến đường/line:...<br>..... |

| Số TT/ No | 13. Tên hàng, quy cách phẩm chất/ Name and description of goods | 14. Mã hàng hóa HS code | 15. Xuất xứ Country of Origin | 16. Đơn vị tính Measurement Unit | 17. Lượng hàng Quantity | 18. Đơn giá nguyên tệ Unit Price | 19. Trị giá nguyên tệ Value |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| | | | | | | **Tổng cộng/Total:** | |

| | |
|---|---|
| 20. Chứng từ kèm/attached documents :<br>- Hợp đồng quá cảnh/Contract for goods in transit:.....<br>- Bản kê chi tiết/The detail of List:.....<br>.....<br>- Vận tải đơn nhập/Entry Bill of lading:...<br>.....<br>- Giấy phép quá cảnh/Permit for goods in transit:.....<br>- Khác/other:..... | 21. Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên/I hereby declare and shall be responsible for the above submited information.<br>Ngày/tháng/năm/(dd/mm/yyyy):..../..../.....<br>(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature, full name and seal of declarant) |

**HẢI QUAN VIỆT NAM/VIETNAM CUSTOMS** **HQ/2012-QC**

**B. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN/FOR CUSTOMS**

| Ngày xuất/ Date of Exit | Tên hàng, quy cách phẩm chất/ Name and description of goods | Lượng hàng thực tái xuất/ Exactly quantity to re-export | Lượng hàng còn lại chưa tái xuất/ Quantity of remaining not to re-export | Cửa khẩu xuất/Exit checkpoint | Xác nhận của Chi cục Hải quan Cửa khẩu nhập/ Authentication by Sub-Customs Department of Entry checkpoint | Xác nhận của Chi cục Hải quan Cửa khẩu xuất/ Authentication by Sub-Customs Department of Exit checkpoint |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 22 | 23 | 24 | 25 | 26 | 27 | 28 |
| | | | | | | |

| | |
|---|---|
| 29. Xác nhận của Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu nhập/Authentication by Customs officer responsible for examining on of Entry checkpoint:<br>(Ký, đóng dấu công chức/ Signature, seal) | 30. Xác nhận của Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất/Authentication by Customs officer responsible for examining on of Exit checkpoint:<br>(Ký, đóng dấu công chức/Signature, seal) |
| 31. Xác nhận thanh khoản của công chức Hải quan/Liquidity of Customs officer:<br>Ngày/tháng/năm/(dd/mm/yyyy):<br>...../...../.....<br>(Ký, đóng dấu công chức/ Signature, seal) | 32. Ô dán tem lệ phí hải quan/Place to stick Customs fees stamp: |

**HẢI QUAN VIỆT NAM/VIETNAM CUSTOMS** **HQ/2012-PLQC**

**PHỤ LỤC TỜ KHAI HÀNG HÓA QUÁ CẢNH**
**APPENDIX DECLARATION FOR GOODS IN TRANSIT**

(Bản người khai hải quan lưu/for Declarant)
Phụ lục số/Appendix No:.....
Tờ khai/Declaration No:...../QC;
Ngày đăng ký/Date of Registraion:.....

**I. PHẦN DÀNH CHO NGƯỜI KHAI HẢI QUAN/FOR DECLARANT**

| Số TT/ No | Tên hàng, quy cách phẩm chất/ Name and description of goods | Mã số hàng hóa HS code | Xuất xứ Country of Origin | Đơn vị tính Measurement Unit | Lượng hàng Quantity | Đơn giá nguyên tệ Unit Price | Trị giá nguyên tệ Value |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| 4 | | | | | | | |
| 5 | | | | | | | |
| 6 | | | | | | | |
| 7 | | | | | | | |
| 8 | | | | | | | |
| 9 | | | | | | | |
| 10 | | | | | | | |
| | | | | **Tổng cộng/Total:** | | | |

| | |
|---|---|
| Số lượng container/Quantity of container:<br>.....<br>Số, ký hiệu container/No, notation of container:<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... | Tôi xin cam đoan chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung khai trên/I hereby declare and shall be responsible for the above submited information.<br>Ngày/tháng/năm/(dd/mm/yyyy):..../..../....<br>(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu/Signature and full name, seal of declarant) |

**II. PHẦN DÀNH CHO HẢI QUAN/FOR CUSTOMS**

| | |
|---|---|
| Xác nhận của Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu nhập/Authentication by Customs officer responsible for examining on of Entry checkpoint:<br>(Ký, đóng dấu công chức/Signature, seal) | Xác nhận của Công chức Hải quan kiểm tra hàng hóa tại cửa khẩu xuất/Authentication by Customs officer responsible for examining on of Exit checkpoint:<br>(Ký, đóng dấu công chức/Signature, seal) |